



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2026

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	7 - 22



02 An Đà, phường Gia Viên, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trần Ngọc Bảo
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 07 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

MẪU SỐ B 01a-DN/HN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5,457,657,958,422	5,142,616,826,127
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	345,025,870,412	446,315,838,831
1. Tiền	111		334,630,790,960	184,969,703,318
2. Các khoản tương đương tiền	112		10,395,079,452	261,346,135,513
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2,379,500,000,000	2,679,000,000,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	5	2,379,500,000,000	2,679,000,000,000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		889,495,469,423	525,233,538,760
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	711,518,182,745	374,391,953,022
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		176,316,745,219	157,108,744,682
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	7	50,945,015,234	49,798,904,863
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(49,284,473,775)	(56,066,063,807)
IV- Hàng tồn kho	140	8	1,790,723,000,738	1,441,053,821,794
1. Hàng tồn kho	141		1,791,303,461,757	1,441,634,282,813
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(580,461,019)	(580,461,019)
V- Tài sản ngắn hạn khác	160		52,913,617,849	51,013,626,742
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	12	44,049,207,371	47,231,768,642
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		8,668,612,635	364,190,395
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		195,797,843	3,417,667,705
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,917,246,485,818	1,905,044,645,975
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		8,272,496,736	8,272,496,736
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	8,272,496,736	8,272,496,736
II- Tài sản cố định	220		1,225,109,067,660	1,237,052,346,647
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	1,225,109,067,660	1,237,052,346,647
- Nguyên giá	222		3,358,811,128,481	3,299,704,736,519
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2,133,702,060,821)	(2,062,652,389,872)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		9,861,049,107	9,861,049,107
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9,861,049,107)	(9,861,049,107)
III- Tài sản dở dang dài hạn	250		46,709,313,449	40,567,718,767
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	10	46,709,313,449	40,567,718,767
IV- Đầu tư tài chính dài hạn	260	11	535,064,642,001	513,756,469,171
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		425,039,453,401	403,731,280,571
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		101,360,188,600	101,360,188,600
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	264		(1,335,000,000)	(1,335,000,000)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265		10,000,000,000	10,000,000,000
V- Tài sản dài hạn khác	270		102,090,965,972	105,395,614,654
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	12	101,666,913,058	104,830,863,457
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		424,052,914	564,751,197
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		7,374,904,444,240	7,047,661,472,102

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 22 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

MẪU SỐ B 01a-DN/HN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		3,018,832,667,144	2,815,860,457,474
I- Nợ ngắn hạn	310		3,018,832,667,144	2,815,860,457,474
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	465,774,447,787	276,189,676,959
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		30,330,308,993	923,316,290,451
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	114,539,288,880	222,051,365,100
4. Phải trả người lao động	315		103,660,226,353	54,952,889,058
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	15	218,541,317,528	139,708,299,205
6. Phải trả ngắn hạn khác	320	16	25,843,352,637	30,197,880,328
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	17	2,051,885,320,668	1,164,867,540,430
8. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		8,258,404,298	4,576,515,943
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	18	4,356,071,777,096	4,231,801,014,628
I- Vốn chủ sở hữu			4,356,071,777,096	4,231,801,014,628
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2,052,452,040,000	1,710,382,200,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2,052,452,040,000	1,710,382,200,000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		1,217,621,008,916	1,217,621,008,916
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1,085,998,728,180	1,303,797,805,712
- LNST chưa phân phối kỳ trước	420a		354,030,646,117	310,931,761,503
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		731,968,082,063	992,866,044,209
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		7,374,904,444,240	7,047,661,472,102



Trần Ngọc Bảo
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 07 năm 2026

Lưu Thị Mai
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý II năm 2026

MẪU SỐ B 02a-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II năm 2026		Quý II năm 2025		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	2,259,338,831,178		2,056,351,134,427		3,793,996,329,775	3,364,655,266,341
2. Các khoản giảm trừ	02		92,163,285,123		65,598,918,513		148,698,885,579	104,852,657,509
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ(10=01-02)	10	19	2,167,175,546,055		1,990,752,215,914		3,645,297,444,196	3,259,802,608,832
4. Giá vốn hàng bán	11		1,349,124,750,048		1,352,979,678,040		2,385,110,961,487	2,263,618,703,909
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		818,050,796,007		637,772,537,874		1,260,186,482,709	996,183,904,923
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	20	50,733,588,880		40,916,868,468		94,870,248,171	77,468,999,012
7. Chi phí tài chính	23	21	47,561,173,676		51,665,561,408		76,565,192,093	74,066,236,204
8. Chi phí bán hàng	25		178,982,199,816		186,193,763,906		290,581,895,760	277,925,529,711
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		83,538,146,794		80,822,722,485		140,689,125,552	127,992,335,906
10. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	27		17,726,107,988		19,366,404,406		31,466,141,830	38,149,936,409
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		576,428,972,589		379,373,762,949		878,686,659,305	631,818,738,523
12. Thu nhập khác	31		467,099,202		9,334,943,922		1,076,679,441	10,739,354,167
13. Chi phí khác	32		9,140,748		7,132,134,252		97,360,790	7,349,048,465
14. Lợi nhuận khác	40		457,958,454		2,202,809,670		979,318,651	3,390,305,702
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		576,886,931,043		381,576,572,619		879,665,977,956	635,209,044,225
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	22	99,256,626,792		61,001,450,417		147,557,197,610	102,653,890,437
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		70,349,142		60,774,999		140,698,283	121,549,998
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		477,559,955,109		320,514,347,203		731,968,082,063	532,433,603,790
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	23	2,327		1,562		3,566	2,594

CÔNG TY
CỔ PHẦN
NHỰA THIẾU NIÊN
TIỀN PHONG
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Trần Ngọc Bảo
Phó Tổng Giám đốc

Lưu Thị Mai
Kế toán trưởng

Ngày 20 tháng 07 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

06 tháng năm 2026

MÃ SỐ B 03a-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	06 tháng năm 2026	06 tháng năm 2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	879,665,977,956	635,209,044,225
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	73,930,945,549	75,903,064,481
- Các khoản dự phòng	03	(6,781,590,032)	2,815,741,287
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(124,812,980,367)	(49,134,696,919)
- Chi phí lãi vay	06	41,291,305,970	37,342,311,719
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	863,293,659,076	702,135,464,793
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(362,631,962,612)	(122,538,851,811)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(349,669,178,944)	(163,904,253,587)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(849,927,764,764)	(259,562,894,260)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	6,346,511,670	2,228,400,424
- Tiền lãi vay đã trả	14	(42,962,048,806)	(37,342,110,953)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(187,489,678,515)	(49,591,902,724)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	102,660,783,632	13,986,498,793
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(8,400,789,233)	(11,271,335,291)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(828,780,468,496)	74,139,015,384
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn	21	(48,090,529,066)	(79,898,894,217)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	208,333,333	10,045,885,909
3. Tiền chi gửi tiền gửi có kỳ hạn	23	(1,180,500,000,000)	(1,585,000,000,000)
4. Tiền thu hồi từ tiền gửi có kỳ hạn	24	1,480,000,000,000	1,368,000,000,000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	101,969,575,572	1,611,475,640
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	353,587,379,839	(285,241,532,668)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2,788,632,280,620	2,488,803,424,144
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1,901,614,500,382)	(2,143,344,959,231)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(513,114,660,000)	(356,330,710,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	373,903,120,238	(10,872,245,087)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(101,289,968,419)	(221,974,762,371)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	446,315,838,831	532,864,832,803
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	345,025,870,412	310,890,070,432



Trần Ngọc Bảo
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 07 năm 2026


Lưu Thị Mai
Kế toán trưởng

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 22 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. ĐƠN VỊ BÁO CÁO

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong (“Công ty”) tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hoá theo quy định tại Nghị định số 64/2002/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần. Việc cổ phần hoá Công ty được thực hiện theo Quyết định số 80/2004/QĐ-BCN do Bộ trưởng Bộ Công thương ban hành ngày 17 tháng 8 năm 2004.

Sau khi cổ phần hóa, Công ty là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp số 0200167782 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 30 tháng 12 năm 2004. Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là vào ngày 03 tháng 7 năm 2026.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho Quý II năm 2026 bao gồm Công ty và các công ty con và các lợi ích của Công ty trong các công ty liên kết.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động được cấp phép của Công ty và các công ty con là:

- Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhựa dân dụng và các sản phẩm nhựa phục vụ cho ngành xây dựng, công nghiệp, nông nghiệp, ngư nghiệp, giao thông vận tải;
- Xây dựng khu chung cư, hạ tầng cơ sở, nhà cao cấp, văn phòng cho thuê, trung tâm thương mại và chợ kinh doanh;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Kho bãi, vận tải đường bộ và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải;
- Kinh doanh bất động sản và quyền sử dụng đất; và
- Giáo dục và đào tạo các cấp, đào tạo nghề, dạy ngoại ngữ, kỹ năng sống, năng khiếu và các dịch vụ dạy kèm khác.

Trong kỳ, các hoạt động chính của Công ty và các công ty con là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhựa dân dụng và các sản phẩm nhựa phục vụ cho ngành xây dựng, công nghiệp, nông nghiệp, ngư nghiệp và giao thông vận tải.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và các công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và ngày 1 tháng 1 năm 2026, Công ty có 2 công ty con và 3 công ty liên kết

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 Công ty và các công ty con có 1.424 nhân viên (01/01/2026: 1.394 nhân viên).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty và các công ty con là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và các công ty con là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Những chính sách kế toán được Công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

(ii) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của những công ty này. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, gồm cả chi phí giao dịch. Sau ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm phần mà Công ty được hưởng trong lãi hoặc lỗ của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Công ty, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty này. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công ty liên kết cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của Công ty trong công ty liên kết phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của công ty liên kết mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính...).

Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Công ty phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Công ty trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

(iii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ Công ty và các công ty con và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Công ty tại công ty liên kết.

(iv) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Công ty. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND tương ứng theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty hoặc công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu dài hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty hoặc công ty con có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(iii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25 năm
- Máy móc và thiết bị	3 – 20 năm
- Phương tiện vận chuyển	3 – 12 năm
- Dụng cụ văn phòng	3 – 8 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không được khấu hao.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 38 tháng.

(iii) Bản quyền công nghệ

Bản quyền công nghệ bao gồm các chi phí đã chi ra tính đến thời điểm đưa bản quyền công nghệ vào sử dụng. Bản quyền công nghệ được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

(j) Chi phí chờ phân bổ dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty và các công ty con đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 27 đến 44 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty và các công ty con nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(iii) Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác gồm các chi phí cải tạo, sửa chữa định kỳ, thuê biển quảng cáo được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 3 năm.

(k) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(l) Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận được ghi nhận tại thời điểm Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị của Công ty thông qua việc phân phối cổ tức/lợi nhuận cho cổ đông/nhà đầu tư.

(m) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty và các công ty con có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(n) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(p) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

(ii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iii) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(q) Thuê tài sản

(i) Tài sản thuê

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty và các công ty con, với tư cách là bên thuê, đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê khác được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty. Toàn bộ các hợp đồng thuê của Công ty và các công ty con là thuê hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(r) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.

(s) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi và thù lao Hội đồng Quản trị và Ủy ban Kiểm toán cho kỳ kế toán năm báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

Tại ngày báo cáo, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(t) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty và các công ty con hoạt động chủ yếu trong một lĩnh vực kinh doanh duy nhất là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhựa dân dụng và các sản phẩm nhựa phục vụ cho ngành xây dựng, công nghiệp, nông nghiệp, ngư nghiệp và giao thông vận tải. Bộ phận chia theo vùng địa lý của Công ty và các công ty con được xác định căn cứ vào quốc gia phát sinh doanh thu. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty và các công ty con hoạt động chủ yếu trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

(t) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và các công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

(u) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ/năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ/năm trước.

(v) Ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất kỳ này, Ban Tổng Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Trong kỳ, không có sự thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán được thực hiện tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm trước ảnh hưởng đến báo cáo này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	540,606,300	581,421,080
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	334,090,184,660	184,388,282,238
Các khoản tương đương tiền	10,395,079,452	261,346,135,513
Cộng	345,025,870,412	446,315,838,831

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, đây là các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam tại các ngân hàng, có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Cty TNHH TM Thái Hoà	74,411,411,776	-	-	-
Cty CP TM & Đầu tư Hồng Phước	435,487,558,320	-	159,713,545,046	-
Các đối tượng khác	47,762,384,908	(6,010,634,018)	36,421,851,732	(4,912,131,574)
Phải thu khách hàng các bên liên quan				
CTY TNHH TM XNK Minh Hải	38,470,844,867	(38,470,844,867)	45,070,844,867	(45,070,844,867)
Công ty CP Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phía Nam	109,107,749,294	-	123,933,527,397	-
Công ty CP Bao bì Tiền Phong	14,472,000	-	13,662,000	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Thiết bị Tiền Phong	25,239,600	-	-	-
Công ty cổ phần Phụ Gia Nhựa	6,238,521,980	(4,802,994,890)	9,238,521,980	(6,083,087,366)
Cộng	711,518,182,745	(49,284,473,775)	374,391,953,022	(56,066,063,807)

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Phải thu dài hạn của khách hàng				
Công ty CP TM - sản xuất Tiền Phong Nam Miền Trung	8,272,496,736	-	8,272,496,736	-
Cộng	8,272,496,736	-	8,272,496,736	-

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Lãi tiền gửi	41,173,342,467	-	39,846,443,835	-
Ký cược, ký quỹ	93,000,000	-	371,000,000	-
Phải thu khác	5,003,047,489	-	6,950,003,985	-
Tạm ứng	4,675,625,278	-	2,631,457,043	-
Cộng	50,945,015,234	-	49,798,904,863	-

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 22 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng tồn kho				
Hàng mua đang đi trên đường	416,096,191,467	-	150,261,881,445	-
Nguyên liệu, vật liệu	853,320,613,830	-	961,207,463,314	-
Công cụ, dụng cụ	20,296,833,237	-	16,112,757,541	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	46,570,120,183	-	40,136,765,348	-
Thành phẩm	454,970,364,394	(580,461,019)	273,831,700,108	(580,461,019)
Hàng hoá	49,338,646	-	83,715,057	-
Cộng	1,791,303,461,757	(580,461,019)	1,441,634,282,813	(580,461,019)

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2026	1,739,688,022,908	1,324,756,117,554	217,931,050,934	17,329,545,123	3,299,704,736,519
Đầu tư XDCB hoàn thành	168,609,352	60,022,057,210	1,797,000,000	-	61,987,666,562
Thanh lý, nhượng bán	-	(1,076,456,000)	(1,804,818,600)	-	(2,881,274,600)
Tại ngày 30/06/2026	1,739,856,632,260	1,383,701,718,764	217,923,232,334	17,329,545,123	3,358,811,128,481
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2026	(928,206,161,381)	(963,875,051,670)	(153,246,069,466)	(17,325,107,355)	(2,062,652,389,872)
Khấu hao trong kỳ	(39,407,095,230)	(28,212,907,329)	(6,306,505,222)	(4,437,768)	(73,930,945,549)
Thanh lý, nhượng bán	-	1,076,456,000	1,804,818,600	-	2,881,274,600
Tại ngày 30/06/2026	(967,613,256,611)	(991,011,502,999)	(157,747,756,088)	(17,329,545,123)	(2,133,702,060,821)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 30/06/2026	772,243,375,649	392,690,215,765	60,175,476,246	-	1,225,109,067,660
Tại ngày 01/01/2026	811,481,861,527	360,881,065,884	64,684,981,468	4,437,768	1,237,052,346,647

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng: 1,035,711,426,731 VND

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị có thể thu hồi VND
XDCB nhà máy tại Phường Hưng Đạo, Hải Phòng	10,339,866,675	10,339,866,675	6,416,086,906	6,416,086,906
MMTB nhà máy tại Phường Hưng Đạo, Hải Phòng	31,163,212,097	31,163,212,097	34,056,291,120	34,056,291,120
XDCB và MMTB nhà máy tại Nam Cấm, Nghệ An	5,206,234,677	5,206,234,677	95,340,741	95,340,741
Cộng	46,709,313,449	46,709,313,449	40,567,718,767	40,567,718,767

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết	425,039,453,401	403,731,280,571
- CT CP Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phía Nam	412,428,180,333	391,395,276,996
- Công ty CP Bao bì Tiền Phong	12,611,273,068	12,336,003,575
Đầu tư cổ phiếu dài hạn khác	111,360,188,600	111,360,188,600
- Công ty TNHH MTV KD Nước sạch Nam Định	46,784,068,600	46,784,068,600
- Công ty Cổ phần nước Thủ Dầu Một	46,800,000,000	46,800,000,000
- Công ty CP Công nghệ Thiết bị Tiền Phong	5,148,000,000	5,148,000,000
- Công ty CP cấp thoát nước tỉnh Hà Giang	1,128,120,000	1,128,120,000
- Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương VN	10,000,000,000	10,000,000,000
- Đầu tư dài hạn khác	1,500,000,000	1,500,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(1,335,000,000)	(1,335,000,000)
Cộng	535,064,642,001	513,756,469,171

12. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn		
Chi phí sửa chữa	28,749,176,751	32,268,478,205
Chi phí quảng cáo	583,500,000	314,298,240
Thiết bị, dụng cụ	13,364,500,000	14,213,057,100
Khác	1,352,030,620	435,935,097
Cộng	44,049,207,371	47,231,768,642

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Chi phí chờ phân bổ dài hạn		
Thiết bị, dụng cụ	4,191,679,295	1,711,237,054
Quyền sử dụng đất	92,128,454,873	95,272,600,745
Chi phí quảng cáo	846,720,000	1,758,710,680
Chi phí khác	4,500,058,890	6,088,314,978
Cộng	101,666,913,058	104,830,863,457

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
BOROUGE PTE LTD	162,356,594,400	23,632,473,150
Đối tượng khác	215,584,969,581	184,023,332,034
Phải trả người bán là các bên liên quan		
Công ty CP Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phía Nam	80,405,866,939	60,973,716,514
Công ty Cổ phần Bao Bì Tiền Phong	3,639,239,709	3,232,633,606
Công ty Cổ phần Công nghệ Thiết bị Tiền Phong	3,787,777,158	4,327,521,655
Cộng	465,774,447,787	276,189,676,959

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 22 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	3,001,925,755	9,185,685,903
Thuế xuất, nhập khẩu	355,435,131	355,436,131
Thuế thu nhập doanh nghiệp	98,951,345,084	183,928,622,672
Thuế thu nhập cá nhân	12,206,648,574	28,571,187,955
Các loại thuế khác	23,934,336	10,432,439
Cộng	114,539,288,880	222,051,365,100

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Chi phí phải trả nhà phân phối	164,685,295,124	89,700,493,778
Chi phí vận chuyển	17,817,869,674	11,217,573,256
Chi phí thuê đất	28,515,033,494	25,292,806,870
Chi phí Marketing	2,035,486,411	3,236,694,445
Lãi vay phải trả	2,999,337,296	1,328,594,460
Các khoản khác	2,488,295,529	8,932,136,396
Cộng	218,541,317,528	139,708,299,205

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	2,606,540,548	2,170,491,622
Phải trả công đoàn	2,562,085,804	9,034,978,046
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	12,717,352,277	15,097,928,306
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7,957,374,008	3,894,482,354
Cộng	25,843,352,637	30,197,880,328

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, vay ngắn hạn bao gồm các khoản vay Ngân hàng bằng Đồng Việt Nam và không có tài sản bảo đảm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2025	1,425,322,840,000	1,217,621,008,916	1,023,430,361,089	3,666,374,210,005
Lợi nhuận trong năm	-	-	992,866,044,209	992,866,044,209
Tăng vốn	285,059,360,000	-	(285,059,360,000)	-
Cổ tức đã trả	-	-	(356,330,710,000)	(356,330,710,000)
Trích lập quỹ KT, PL	-	-	(71,108,529,586)	(71,108,529,586)
Số dư tại ngày 01/01/2026	1,710,382,200,000	1,217,621,008,916	1,303,797,805,712	4,231,801,014,628
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	731,968,082,063	731,968,082,063
Tăng vốn	342,069,840,000	-	(342,069,840,000)	-
Cổ tức trong kỳ	-	-	(513,114,660,000)	(513,114,660,000)
Trích lập quỹ KT, PL	-	-	(94,582,659,595)	(94,582,659,595)
Số dư tại ngày 30/06/2026	2,052,452,040,000	1,217,621,008,916	1,085,998,728,180	4,356,071,777,096

19. DOANH THU

	06 tháng năm 2026	06 tháng năm 2025
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3,793,996,329,775	3,364,655,266,341
Doanh thu bán thành phẩm	3,688,541,705,474	3,203,759,990,088
Doanh thu khác	105,454,624,301	160,895,276,253
Các khoản giảm trừ:	148,698,885,579	104,852,657,509
Chiết khấu thương mại	144,393,842,582	101,999,064,909
Hàng bán bị trả lại	4,305,042,997	2,853,592,600
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3,645,297,444,196	3,259,802,608,832

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	06 tháng năm 2026	06 tháng năm 2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	88,682,987,852	75,166,300,831
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5,353,251,600	1,111,700,640
Cổ tức Công ty Cổ phần nước Thủ Dầu Một	2,574,000,000	-
Cổ tức Công ty Cổ phần cấp nước Nam Định	2,779,251,600	1,111,700,640
Lãi chênh lệch tỷ giá	834,008,719	1,190,997,541
Cộng	94,870,248,171	77,468,999,012

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	06 tháng năm 2026	06 tháng năm 2025
	VND	VND
Lãi tiền vay	41,291,305,970	37,342,311,719
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	34,950,879,130	36,676,372,039
Lỗ chênh lệch tỷ giá	323,006,993	47,552,446
Cộng	76,565,192,093	74,066,236,204

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 22 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	06 tháng năm 2026	06 tháng năm 2025
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	879,665,977,956	635,209,044,225
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(37,611,934,784)	(41,839,406,435)
Thu nhập chịu thuế	842,054,043,172	593,369,637,790
Trong đó:		
Thu nhập từ hoạt động chịu thuế 5%	139,599,868,545	106,800,247,461
Thu nhập từ hoạt động chịu thuế 20%	702,454,174,627	486,569,390,329
Thuế thu nhập doanh nghiệp	147,557,197,610	102,653,890,437

23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	06 tháng năm 2026	06 tháng năm 2025
	VND	VND
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	731,968,082,063	532,433,603,790
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	731,968,082,063	532,433,603,790
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	205,245,204	205,245,204
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3,566	2,594

24. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị
			VND
Công ty Cổ phần nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam	Công ty liên kết	Mua hàng	156,344,353,810
		Bán hàng	126,059,241,690
		Khác	159,767,300
Công ty CP Bao bì Tiền Phong	Công ty liên kết	Mua hàng	23,769,399,242
		Bán hàng	13,400,000
Công ty CP Công nghệ Thiết bị Tiền Phong	Bên liên quan khác	Mua hàng	49,609,701,960
		Bán hàng	23,370,000
		Mua dịch vụ	446,783,961
		Khác	4,629,630

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 30/06/2026 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	<u>Giá trị</u> VND
Phải thu khách hàng			
Công ty CP Bao bì Tiên Phong	Công ty liên kết	Bán hàng	14,472,000
Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam	Công ty liên kết	Bán hàng	109,107,749,294
Công ty TNHH XNK Minh Hải	Bên liên quan khác	Bán hàng	38,470,844,867
Công ty CP Công nghệ Thiết bị Tiên Phong	Bên liên quan khác	Bán hàng	25,239,600
Công ty cổ phần Phụ Gia Nhựa	Bên liên quan khác	Bán hàng	6,238,521,980
Phải trả người bán			
Công ty CP Bao bì Tiên Phong	Công ty liên kết	Mua hàng	3,639,239,709
Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam	Công ty liên kết	Mua hàng	80,405,866,939
Công ty CP Công nghệ Thiết bị Tiên Phong	Bên liên quan khác	Mua hàng	3,787,777,158

25. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Quý II năm 2025



Trần Ngọc Bảo
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 07 năm 2026

Lưu Thị Mai/
Kế toán trưởng